

Số: **35** /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày **29** tháng **9** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 44/TTr-STC ngày 27 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng thì tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương và được cấp hỗ trợ thêm 30% giá trị nhà ở, công trình bị tháo dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ.

Giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà ở, công trình nhân với đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được bồi thường thiệt hại như sau:

a) Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình đó.

Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng (=) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

Khoản tiền tính bằng tỷ lệ 30% theo giá trị hiện có của nhà, công trình, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

b) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo công thức sau:

$$Tgt = G1 - (G1/T) \times T1$$

Trong đó:

Tgt: Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại;

G1: Giá trị xây mới nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành;

T: Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại;

T1: Thời gian mà nhà, công trình bị thiệt hại đã qua sử dụng.

Trong đó: Thời gian sử dụng (T1) dựa trên thời gian cấp giấy phép xây dựng hoặc người dân tự kê khai có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần mà phần còn lại không còn sử dụng được thì bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình; trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần (tính đến ranh giải tỏa), nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương và được cấp hỗ trợ thêm 30% giá trị nhà ở, công trình bị tháo dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ.

3. Nhà, công trình thuộc sở hữu Nhà nước: không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi như trái phép; đối với phần chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được hỗ trợ 100% theo đơn giá quy định. Trường hợp đặc biệt khi thu hồi không có nhà tái định cư để bố trí cho thuê theo quy định thì được hỗ trợ 60% giá trị nhà đang thuê.”

2. Bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“Đối với các tài sản, vật kiến trúc khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá bồi thường, hỗ trợ”.

3. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục I và Phụ lục IV tại Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Kèm theo Phụ lục I và Phụ lục IV).

Điều 2. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 2 của Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- TT. TU, TT. HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia PL);
- Trung tâm công báo tỉnh; Website tỉnh;
- LĐVP (T, Th), CV, HCTC, TH;
- Lưu: VT. *VL* *24*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Minh

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số: 3.5.../2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9. năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	Nhà biệt thự		
1	Khung, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	9.877.000
2	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	9.231.000
3	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	8.495.000
4	Khung, sàn, mái BTCT; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm)	m ²	7.249.000
B	Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải biệt thự)		
1	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái BTCT hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần	m ²	5.964.000
2	Nhà 1 tầng; khung BTCT; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần	m ²	4.904.000
3	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn	m ²	3.908.000
4	Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói	m ²	3.489.000
5	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; có trần; tường xây gạch	m ²	6.739.000
6	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng BTCT; mái bằng BTCT có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch	m ²	6.762.000
7	Nhà 2-3 tầng; khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác	m ²	6.400.000
8	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	m ²	9.707.000
9	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.277.000
10	Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	8.937.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng BTCT; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc BTCT	m ²	10.024.000
12	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.571.000
13	Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng BTCT; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc BTCT	m ²	9.277.000
C	Nhà tạm		
1	Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lửng, nền gạch tàu hoặc xi măng	m ² sàn xây dựng	1.393.000
2	Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất	m ² sàn xây dựng	940.000
3	Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm	m ² sàn xây dựng	555.000
4	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, không có trần, mái tôn, nền gạch tàu hoặc xi măng, không có vệ sinh bên trong	m ² sàn xây dựng	1.472.000
5	Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, có vệ sinh bên trong	m ² sàn xây dựng	1.926.000
D	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên		
1	Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố		
	Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng	m ²	2.435.000
2	Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên		
2.1	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở	m ²	2.560.000
2.2	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	2.747.000
2.3	Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	2.934.000
2.4	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	3.058.000
2.5	Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng	m ²	3.171.000
E	Nhà xưởng, nhà kho		
1	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố	m ²	3.126.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Móng BTCT; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che	m ²	2.458.000
3	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng	m ²	1.756.000
4	Cột, kèo BTCT hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất	m ²	1.048.000

Ghi chú

- Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành
- Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.
- Đối với các kết cấu công trình xây dựng có gia cố móng:
 - Trường hợp gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 750.000 đồng/m² móng.
 - Trường hợp gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép hình thức ép cọc hoặc khoan nhồi đề nghị phải có hồ sơ thiết kế móng cụ thể. Trường hợp không có hồ sơ đề nghị thuê đơn vị tư vấn giám định kết cấu để xác định.
- Đối với nhà, công trình có tường ốp gạch thì được tính thêm:
 - Ốp đá Granite: 794.000 đồng/m²
 - Ốp gạch Ceramic: 362.000 đồng/m²
 - Ốp gạch men: 291.000 đồng/m²
- Mức hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện bồi thường như sau:
 - Hỗ trợ 100% đơn giá quy định đối với nhà ở, công trình đã xây dựng trước ngày 01/7/2004.
 - Hỗ trợ 90% đơn giá quy định đối với nhà ở, công trình xây dựng được cấp phép xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng tạm.
 - Hỗ trợ 70% đơn giá quy định đối với nhà ở, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm quy hoạch (quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất), kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố.
 - Hỗ trợ 40% đơn giá quy định đối với nhà ở, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 và sau thời điểm quy hoạch (quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất), kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố.

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 55.../2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhóm cây công nghiệp		
1	Cây cao su		
-	Năm thứ 1	Cây	117.300
-	Năm thứ 2	Cây	164.400
-	Năm thứ 3	Cây	218.200
-	Năm thứ 4	Cây	285.600
-	Năm thứ 5	Cây	353.000
-	Năm thứ 6	Cây	420.500
-	Năm 7 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	440.600
2	Cây điều		
-	Năm thứ 1	Cây	319.900
-	Năm thứ 2	Cây	423.800
-	Năm thứ 3	Cây	547.300
-	Năm thứ 4	Cây	684.000
-	Trên 5 năm tuổi	Cây	700.400
3	Tiêu		
-	Năm thứ 1	Nọc	70.100
-	Năm thứ 2	Nọc	110.100
-	Năm thứ 3	Nọc	165.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Nọc	189.100
	Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây.		
4	Cây cà phê		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	57.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	80.000



Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	Cây	154.000
-	Trên 05 năm đến 15 năm tuổi	Cây	205.000
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	154.000
5	Cây lài, trà		
-	Từ 01 năm đến 03 năm tuổi	Cây	11.400
-	Trên 03 năm đến 08 năm tuổi	Cây	25.000
-	Trên 08 năm tuổi	Cây	51.000
II	Nhóm cây ăn trái		
1	Cây măng cụt		
-	Năm thứ 1	Cây	555.000
-	Năm thứ 2	Cây	700.000
-	Năm thứ 3	Cây	998.500
-	Năm thứ 4	Cây	1.316.000
-	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Cây	1.954.400
-	Năm thứ 8 đến năm thứ 10	Cây	3.420.000
-	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	7.980.000
-	Năm thứ 16 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	11.400.000
2	Cây sầu riêng		
-	Năm thứ 1	Cây	499.800
-	Năm thứ 2	Cây	644.800
-	Năm thứ 3	Cây	808.300
-	Năm thứ 4 đến năm thứ 6	Cây	3.846.700
-	Năm thứ 7 đến năm thứ 14	Cây	4.445.000
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	5.700.000
3	Cây mít		
-	Năm thứ 1	Cây	181.000
-	Năm thứ 2	Cây	244.400
-	Năm thứ 3	Cây	312.200
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.173.700
4	Cây bưởi		

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Năm thứ 1	Cây	309.600
-	Năm thứ 2	Cây	412.000
-	Năm thứ 3	Cây	526.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.660.800
5	Cây nhãn, xoài		
-	Năm thứ 1	Cây	258.400
-	Năm thứ 2	Cây	401.500
-	Năm thứ 3	Cây	549.000
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	896.800
6	Cây bòn bon, dâu		
-	Năm thứ 1	Cây	598.800
-	Năm thứ 2	Cây	761.800
-	Năm thứ 3	Cây	928.800
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	3.642.000
7	Cây dừa		
-	Dưới 1 năm tuổi	Cây	57.000
-	Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	194.000
-	Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	376.000
-	Trên 05 năm đến 08 năm tuổi	Cây	570.000
-	Trên 08 năm tuổi	Cây	958.000
8	Cây chôm chôm, bơ, vú sữa		
-	Năm thứ 1	Cây	303.900
-	Năm thứ 2	Cây	401.900
-	Năm thứ 3	Cây	660.200
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1.130.900
9	Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê		
-	Dưới 1 năm tuổi	Cây	23.000
-	Từ 01 đến 02 năm tuổi	Cây	97.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	Cây	182.000
-	Trên 06 năm tuổi	Cây	376.000
10	Cây cam, quýt		
-	Năm thứ 1	Cây	143.200
-	Năm thứ 2	Cây	186.900
-	Năm thứ 3	Cây	236.800
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	658.400
11	Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu		
-	Năm thứ 1	Cây	101.400
-	Năm thứ 2	Cây	148.100
-	Năm thứ 3	Cây	198.500
-	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	391.400
12	Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	11.400
-	Từ 01 đến 02 năm tuổi	Cây	63.000
-	Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	Cây	160.000
-	Trên 05 năm tuổi	Cây	285.000
13	Đu đủ		
-	Năm thứ 1	Cây	57.900
-	Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	423.300
14	Chuối		
-	Năm thứ 1	Cây	75.200
-	Năm thứ 2 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	245.800
15	Gấc		
-	Chưa có trái	Gốc	11.400
-	Đang có trái	Gốc	40.000
16	Thơm		
-	Mới trồng	Cây	1.700
-	Chưa thu hoạch	Bụi	5.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Đang thu hoạch	Bụi	8.000
17	Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đuông đĩnh, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá		
-	Mới trồng	Cây	17.000
-	Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	51.000
-	Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	68.000
-	Trên 05 năm tuổi	Cây	114.000
III	Cây lâm nghiệp		
1	Tre		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	23.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	29.000
2	Lồ ô, tầm vông		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm đến 2 năm tuổi	Cây	14.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	21.000
3	Trúc		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	5.000
-	Từ 01 năm đến 02 năm tuổi	Cây	7.000
-	Trên 02 năm tuổi	Cây	9.000
4	Lông mứt, ngành ngạnh, cò ke, xoan, so đũa, trường		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	29.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	80.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	171.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	228.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	500.000
5	Bạch đàn, tràm bông vàng, keo		

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	9.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	29.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	80.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	171.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	228.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	900.000
6	Xà cừ		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	14.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	46.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm	Cây	148.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm	Cây	365.000
-	Có đường kính lớn hơn 50 cm	Cây	1.080.000
7	Cây, cám, dâu đất, gió bầu, xoay		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	23.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	129.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 30 cm	Cây	400.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 50 cm	Cây	750.000
-	Có đường kính lớn hơn 50 cm	Cây	1.100.000
8	Sao, dầu, bằng lăng, bời lồi, giá tỵ		
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	34.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	298.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	450.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	750.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	990.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	1.450.000
9	Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương, đàn hương, trắc, sưa, cẩm lai		

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Dưới 01 năm tuổi	Cây	57.000
-	Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm	Cây	550.000
-	Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm	Cây	1.140.000
-	Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm	Cây	1.510.000
-	Có đường kính lớn hơn 30 cm đến 40 cm	Cây	2.160.000
-	Có đường kính lớn hơn 40 cm	Cây	2.840.000
IV	Cây cảnh trang trí		
1	Cây chùm nụm	m ²	72.300
2	Cây trúc cảnh		
-	Khóm (bụi) khoảng <8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	91.000
-	Khóm (bụi) khoảng ≥8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	114.000
-	Khóm (bụi) khoảng ≤6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm	khóm (bụi)	57.000
-	Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời	khóm (bụi)	23.000
3	Cau cảnh, dừa cảnh		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	110.100
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
4	Vạn tuế, thiên tuế		
-	Cây giống trong vườn ươm	Cây	8.000
-	Đường kính thân < 10 cm, chiều cao > 1,0 m	Cây	126.000

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	10 cm ≤ đường kính thân ≤ 20 cm; chiều cao > 1,0 m	Cây	174.000
-	20 cm < đường kính thân ≤ 30 cm; chiều cao > 1,0 m	Cây	243.000
-	Đường kính thân > 30 cm, chiều cao > 1,0 m	Cây	300.000
5	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)		
-	Cây cao < 1m	Cây	7.000
-	Cây cao từ 1 m đến <1,5 m	Cây	20.000
-	Cây cao từ 1,5 m đến <2 m	Cây	30.000
-	Cây cao từ 2 m trở lên	Cây	50.000
6	Si cảnh, Xanh cảnh, sung cảnh, Lộc vùng, Đa cảnh		
-	5cm ≤ Đk thân ≤ 10cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	233.000
-	10cm < Đk thân ≤ 20cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	377.000
-	20cm < Đk thân ≤ 30cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	394.000
-	30cm < Đk thân ≤ 40cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	728.000
-	40cm < Đk thân ≤ 50cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.011.000
-	50cm < Đk thân ≤ 60cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.405.000
-	60cm < Đk thân ≤ 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	1.954.000
-	Đk thân > 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	Cây	2.716.000
7	Bông giấy, đình lăng, họ cây mai		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	128.500
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	256.500
8	Cây đâm bụi ghép		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
9	Hoa Súng, Hoa Sen	m²	12.800
10	Hoa hồng		
-	Cây chưa có hoa	m²	60.000
-	Có hoa	m²	115.000
11	Hoa giấy, Ti gôn	m²	12.000
12	Phong lan trồng dưới đất	m²	11.400
13	Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch		
-	Cây chưa có hoa	m²	30.000
-	Có hoa	m²	60.000
14	Cây huyết dụ	m²	11.400
15	Cỏ lá gừng	m²	23.000
16	Cỏ lông heo, cỏ nhung	m²	57.000
17	Môn kiềng các loại	m²	72.300
18	Hỗ trợ di dời chậu kiềng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa...		
*	Trường hợp dưới 100 chậu/hộ		
-	Chậu có đường kính < 10 cm	chậu	2.600
-	Chậu có đường kính từ 10 cm đến <20 cm	chậu	13.000
-	Chậu có đường kính 20 cm đến <30 cm	chậu	33.500
-	Chậu có đường kính 30 cm đến <45 cm	chậu	58.300
-	Chậu có đường kính 45 cm đến <60 cm	chậu	84.200
-	Chậu có đường kính 60 cm đến <80 cm	chậu	116.400
-	Chậu có đường kính > 80 cm	chậu	168.400
*	Trường hợp trên 100 chậu/hộ		
-	Số lượng từ 100 đến < 110 chậu, hỗ trợ 95%.		
-	Số lượng từ 110 đến < 120 chậu, hỗ trợ 90%.		
-	Số lượng từ 120 đến < 130 chậu, hỗ trợ 85%.		
-	Số lượng từ 130 đến < 140 chậu, hỗ trợ 80%.		
-	Số lượng từ 140 đến < 150 chậu, hỗ trợ 75%.		
-	Số lượng từ 150 đến < 200 chậu, hỗ trợ 70%.		

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Số lượng từ 200 đến < 300 chậu, hỗ trợ 65%.		
-	Số lượng từ 300 đến < 500 chậu, hỗ trợ 60%.		
-	Số lượng từ 500 đến < 1000 chậu, hỗ trợ 55%.		
-	Số lượng trên 1000 chậu, mức hỗ trợ 50%		
*	Mức hỗ trợ tối đa/hộ		30.000.000
19	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây), đan bằng tre...	Chậu	3.000
V	Các loại cây khác		
	Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá		
	- Mới trồng	Cây	17.000
	- Từ 01 đến 03 năm tuổi	Cây	51.000
	- Trên 03 năm đến 05 năm tuổi	Cây	68.000
	- Trên 05 năm tuổi	Cây	114.000
VI	Cây ngắn ngày		
1	Mía	m ²	17.100
2	Sả	m ²	27.000
3	Ớt	m ²	18.000
4	Gừng	m ²	30.000
5	Rau thơm, rau cải hoa màu các loại	m ²	8.000
6	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự	m ²	7.000
7	Cây thuốc nam	m ²	10.000
8	Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)	m ²	9.000
VIII	Nhóm các cây trồng ngắn ngày		
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch	giá bồi thường/hỗ trợ = Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm liền kề (kg/m ²) x Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg)	
2	Bắp		
3	Mì, khoai củ các loại		

Lưu ý

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-----	----------	-------------	----------------

- Giá bồi thường hỗ trợ theo giai đoạn kiến thiết cơ bản = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi.
- Giá bồi thường hỗ trợ giai đoạn thu hoạch = tổng chi phí đầu tư kiến thiết cơ bản theo tuổi cây tích lũy tương ứng thời điểm thu hồi + Lợi nhuận tại thời điểm thu hồi đất.
- Không bao gồm giá thanh lý cây.
- Đối với cây hoa giấy: Cây trồng đơn hoặc cụm để tạo giàn leo, giàn che mát thì hỗ trợ theo đơn vị tính là cây (Phần IV, cây trang trí, mục 7) , hoặc theo diện tích m² của giàn hoa (Phần IV, cây trang trí, mục 11).

